

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 31/12/2024)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	334.244	0.48%	33.469.709	
2	ADC	0%	0	329.115	8.27%	-329.115	
3	ALT	0%	0	193.316	3.13%	-193.316	
4	AMC	49%	1.396.500	81.500	2.86%	1.315.000	
5	AME	50%	32.600.000	1.459.965	2.24%	31.140.035	
6	AMV	0%	0	381.393	0.29%	-381.393	
7	API	49%	41.201.148	462.281	0.55%	40.738.867	
8	APS	100%	83.000.000	673.137	0.81%	82.326.863	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	24.973	0%	268.755.119	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
14	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
15	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
16	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
17	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
18	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
19	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124016	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
21	BAB124024	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
22	BAB124025	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
23	BAB124026	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	(*)
24	BAF122029	100%	3.000.000	1.243.636	41.45%	1.756.364	
25	BAF123020	100%	3.000.000	1.421.052	47.37%	1.578.948	
26	BAX	49%	4.018.000	1.372.288	16.74%	2.645.712	
27	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
28	BCC	49%	60.372.807	1.008.271	0.82%	59.364.536	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCF	0%	0	0	0%	0	
30	BCG122006	100%	5.000.000	9.632	0.19%	4.990.368	
31	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
32	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
33	BED	0%	0	0	0%	0	
34	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
35	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
36	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
37	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
38	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
39	BKC	49%	5.751.486	16.427	0.14%	5.735.059	
40	BNA	0%	0	213.232	0.68%	-213.232	
41	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
42	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
43	BST	49%	539.000	2.426	0.22%	536.574	
44	BTS	49%	60.544.330	143.080	0.12%	60.401.250	
45	BTW	49%	4.586.400	2.044.619	21.84%	2.541.781	
46	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
47	BVB124020	100%	14.685.500	0	0%	14.685.500	(*)
48	BVS	100%	72.233.937	1.145.346	1.59%	71.088.591	
49	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
50	C69	49%	30.281.986	79.863	0.13%	30.202.123	
51	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
52	CAN	50%	2.500.000	1.311.020	26.22%	1.188.980	
53	CAP	0%	0	170.325	1.12%	-170.325	
54	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
55	CCR	49%	12.005.890	16.400	0.07%	11.989.490	
56	CDN	0%	0	20.284.247	20.49%	-20.284.247	
57	CEO	49%	264.799.151	23.803.950	4.4%	240.995.201	
58	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
59	CIA	30%	5.912.971	186.653	0.95%	5.726.318	
60	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	
61	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
62	CI424002	100%	28.130.689	2.037.955	7.24%	26.092.734	
63	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
64	CKV	49%	1.984.500	6.830	0.17%	1.977.670	
65	CLH	49%	5.880.000	637.300	5.31%	5.242.700	
66	CLM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	
68	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
69	CMX123035	100%	2.104.200	2.086.922	99.18%	17.278	
70	CPC	49%	2.108.494	178.517	4.15%	1.929.977	
71	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
72	CTB	49%	6.703.200	68.881	0.50%	6.634.319	
73	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
74	CTD122015	100%	432	152	35.19%	280	
75	CTG121031	100%	34.922.000	642.076	1.84%	34.279.924	
76	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
77	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
78	CTG123033	100%	15.000.000	28.850	0.19%	14.971.150	
79	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
80	CTP	49%	5.928.996	96.698	0.80%	5.832.298	
81	CTT	49%	2.301.701	21.200	0.45%	2.280.501	
82	CVN	0%	0	540	0%	-540	
83	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
84	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
85	CVT122009	100%	2.000.000	4.029	0.20%	1.995.971	
86	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
87	D11	0%	0	2.264	0.03%	-2.264	
88	DAD	0%	0	1.416.804	28.34%	-1.416.804	
89	DAE	0%	0	9.645	0.50%	-9.645	
90	DC2	50%	5.487.825	181.092	1.65%	5.306.733	
91	DDG	50%	39.919.943	2.877.150	3.6%	37.042.793	
92	DHP	49%	4.651.178	75.500	0.80%	4.575.678	
93	DHT	50%	41.170.886	33.011.659	40.09%	8.159.227	
94	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
95	DL1	49%	52.055.686	6.324.855	5.95%	45.730.831	
96	DNC	0%	0	24.546	0.31%	-24.546	
97	DNP	50%	70.487.423	223.733	0.16%	70.263.690	
98	DP3	0%	0	196.811	0.92%	-196.811	
99	DS3	49%	5.228.167	34.100	0.32%	5.194.067	
100	DST	0%	0	18.350	0.06%	-18.350	
101	DTC	0%	0	146.189	1.46%	-146.189	
102	DTD	49%	28.169.504	342.439	0.60%	27.827.065	
103	DTG	50%	4.176.286	8.404	0.10%	4.167.882	
104	DTK	35%	238.968.616	55.850	0.01%	238.912.766	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DVM	0%	0	0	0%	0	
106	DXP	0%	0	437.642	0.73%	-437.642	
107	EBS	49%	5.007.547	67.839	0.66%	4.939.708	
108	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
109	EID	0%	0	1.827.702	12.18%	-1.827.702	
110	EVS	100%	164.800.618	595.340	0.36%	164.205.278	
111	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
112	GDW	49%	4.655.000	616.904	6.49%	4.038.096	
113	GIC	49%	5.938.800	1.311.300	10.82%	4.627.500	
114	GKM	50%	15.717.118	3.328	0.01%	15.713.790	
115	GLT	0%	0	168.602	1.61%	-168.602	
116	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
117	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
118	HAD	49%	1.960.000	457.316	11.43%	1.502.684	
119	HAT	49%	1.530.270	158.954	5.09%	1.371.316	
120	HBS	49%	16.169.990	60.132	0.18%	16.109.858	
121	HCC	49%	3.194.107	850.331	13.04%	2.343.776	
122	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
123	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
124	HDB124006	100%	30.000.000	192.708	0.64%	29.807.292	
125	HDB124018	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
126	HDB124023	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
127	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
128	HGM	49%	6.174.000	23.800	0.19%	6.150.200	
129	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
130	HJS	49%	10.289.951	117.228	0.56%	10.172.723	
131	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
132	HLC	49%	12.453.447	2.465.736	9.7%	9.987.711	
133	HLD	49%	9.800.000	845.660	4.23%	8.954.340	
134	HMH	49%	6.467.925	62.819	0.48%	6.405.106	
135	HMR	0%	0	0	0%	0	
136	HOM	49%	36.636.874	594.196	0.79%	36.042.678	
137	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
138	HUT	50%	446.255.982	12.252.861	1.37%	434.003.121	
139	HVT	0%	0	154.680	1.41%	-154.680	
140	ICG	49%	9.800.000	1.256.262	6.28%	8.543.738	
141	IDC	49%	161.699.965	74.226.607	22.49%	87.473.358	
142	IDJ	50%	86.745.096	1.132.533	0.65%	85.612.563	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
143	IDV	30%	10.757.515	7.069.130	19.71%	3.688.385		
144	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100		
145	INN	49%	8.820.000	665.880	3.7%	8.154.120		
146	IPA	50%	106.917.887	1.115.848	0.52%	105.802.039		
147	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700		
148	IVS	100%	69.350.000	55.186.549	79.58%	14.163.451		
149	KDM	0%	0	70	0%	-70		
150	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330		
151	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641		
152	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717		
153	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598		
154	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000		
155	KSQ	49%	14.700.000	172.258	0.57%	14.527.742		
156	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089		
157	KSV	0%	0	300	0%	-300		
158	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150		
159	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405		
160	L14	49%	15.121.162	75.950	0.25%	15.045.212		
161	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200		
162	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200		
163	LAS	49%	55.299.636	309.689	0.27%	54.989.947		
164	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181		
165	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000		
166	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332		
167	LHC	50%	7.200.000	79.780	0.55%	7.120.220		
168	LIG	0%	0	948	0%	-948		
169	LPB121036	100%	1.731.000	875.412	50.57%	855.588		
170	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696		
171	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950		
172	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300		
173	LPB123008	100%	21.254.851	0	0%	21.254.851		
174	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030		
175	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199		
176	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420		
177	MAC	49%	7.418.475	9.303	0.06%	7.409.172		
178	MAS	30%	1.280.304	675.087	15.82%	605.217		
179	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028		
180	MBB124022	100%	22.594.508	500.000	2.21%	22.094.508	(*)	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
181	MBG	49%	58.907.084	700.280	0.58%	58.206.804		
182	MBS	49%	280.678.360	42.266.990	7.38%	238.411.370		
183	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847		
184	MCF	49%	5.281.140	158.914	1.47%	5.122.226		
185	MCO	49%	2.010.925	17.920	0.44%	1.993.005		
186	MDC	49%	10.494.989	3.901.929	18.22%	6.593.060		
187	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900		
188	MEL	49%	7.350.000	1.500	0.01%	7.348.500		
189	MKV	49%	2.450.018	154.194	3.08%	2.295.824		
190	MML121021	100%	19.999.800	5.131	0.03%	19.994.669		
191	MSN123008	100%	7.000.000	1.265.054	18.07%	5.734.946		
192	MSN123009	100%	8.000.000	500.000	6.25%	7.500.000		
193	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
194	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
195	MST	49%	37.242.107	428.358	0.56%	36.813.749		
196	MVB	49%	51.450.000	65.220	0.06%	51.384.780		
197	NAG	50%	17.088.884	394.067	1.15%	16.694.817		
198	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628		
199	NBC	49%	18.129.570	1.902.642	5.14%	16.226.928		
200	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095		
201	NBW	25%	2.725.000	605.200	5.55%	2.119.800		
202	NDN	50%	35.828.968	1.111.166	1.55%	34.717.802		
203	NDX	49%	4.893.902	40.301	0.40%	4.853.601		
204	NET	49%	10.975.203	172.444	0.77%	10.802.759		
205	NFC	49%	7.708.317	3.200	0.02%	7.705.117		
206	NHC	49%	1.490.355	465.455	15.3%	1.024.900		
207	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000		
208	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000		
209	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206		
210	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000		
211	NRC	50%	46.298.881	5.392.649	5.82%	40.906.232		
212	NSH	49%	10.139.784	187.200	0.90%	9.952.584		
213	NST	49%	5.488.981	373.003	3.33%	5.115.978		
214	NTH	49%	5.293.005	10.800	0.10%	5.282.205		
215	NTP	50%	71.266.142	23.959.463	16.81%	47.306.679		
216	NVB	9%	106.018.627	17.268.382	1.47%	88.750.245		
217	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900		
218	OCH	49%	98.000.000	16.200	0.01%	97.983.800		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
219	ONE	49%	3.900.551	475.945	5.98%	3.424.606		
220	PBP	49%	2.351.762	38.405	0.80%	2.313.357		
221	PCE	49%	4.900.000	36.212	0.36%	4.863.788		
222	PCG	49%	9.246.300	8.988.793	47.64%	257.507		
223	PCH	0%	0	0	0%	0		
224	PCT	0%	0	720	0%	-720		
225	PDB	50%	4.454.990	22.300	0.25%	4.432.690		
226	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200		
227	PGN	50%	4.732.429	448.901	4.74%	4.283.528		
228	PGS	49%	24.500.000	396.492	0.79%	24.103.508		
229	PGT	49%	4.528.482	3.766.298	40.75%	762.184		
230	PHN	50%	3.626.955	3.565.513	49.15%	61.442		
231	PIA	0%	0	455.503	11.68%	-455.503		
232	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721		
233	PJC	49%	3.590.194	33.699	0.46%	3.556.495		
234	PLC	49%	39.591.431	262.832	0.33%	39.328.599		
235	PMB	49%	5.880.000	159.200	1.33%	5.720.800		
236	PMC	49%	4.572.960	326.548	3.5%	4.246.412		
237	PMP	49%	2.058.000	46.300	1.1%	2.011.700		
238	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752		
239	POT	49%	9.520.702	14.641	0.08%	9.506.061		
240	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900		
241	PPP	49%	4.311.995	549.030	6.24%	3.762.965		
242	PPS	49%	7.350.000	4.370.850	29.14%	2.979.150		
243	PPT	0%	0	0	0%	0		
244	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518		
245	PRC	49%	588.000	16.200	1.35%	571.800		
246	PRE	100%	104.400.000	882.756	0.85%	103.517.244		
247	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814		
248	PSD	0%	0	39.896	0.08%	-39.896		
249	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100		
250	PSI	49%	29.322.237	251.250	0.42%	29.070.987		
251	PSW	49%	8.330.000	37.638	0.22%	8.292.362		
252	PTD	50%	2.499.966	932.693	18.65%	1.567.273		
253	PTI	100%	80.395.709	30.132.594	37.48%	50.263.115		
254	PTS	49%	2.728.320	435.530	7.82%	2.292.790		
255	PTX	0%	0	0	0%	0		
256	PV2	49%	18.301.500	72.415	0.19%	18.229.085		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
257	PVB	49%	10.583.999	217.821	1.01%	10.366.178		
258	PVC	0%	0	181.711	0.22%	-181.711		
259	PVG	49%	19.599.275	2.772.514	6.93%	16.826.761		
260	PVI	100%	234.241.867	135.288.074	57.76%	98.953.793		
261	PVS	49%	234.203.482	92.461.409	19.34%	141.742.073		
262	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)	
263	QHD	0%	0	16.580	0.30%	-16.580		
264	QST	0%	0	0	0%	0		
265	QTC	0%	0	49.700	1.84%	-49.700		
266	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398		
267	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377		
268	S99	0%	0	246.605	0.25%	-246.605		
269	SAF	50%	6.023.295	409.057	3.4%	5.614.238		
270	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298		
271	SCI	0%	0	233.671	0.77%	-233.671		
272	SD5	49%	12.739.925	649.375	2.5%	12.090.550		
273	SD9	49%	16.774.660	881.029	2.57%	15.893.631		
274	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604		
275	SDC	49%	1.278.757	90.631	3.47%	1.188.126		
276	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505		
277	SDN	51%	1.548.582	681.130	22.43%	867.452		
278	SDU	49%	9.800.000	22.600	0.11%	9.777.400		
279	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260		
280	SED	0%	0	549.599	5.5%	-549.599		
281	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260		
282	SGC	100%	7.147.580	76.690	1.07%	7.070.890		
283	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400		
284	SGH	49%	6.058.409	43.664	0.35%	6.014.745		
285	SHE	50%	5.751.258	119.937	1.04%	5.631.321		
286	SHN	49%	63.507.502	14.449	0.01%	63.493.053		
287	SHS	49%	398.446.806	24.435.387	3.01%	374.011.419		
288	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155		
289	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362		
290	SLS	49%	4.798.053	55.253	0.56%	4.742.800		
291	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500		
292	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230		
293	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730		
294	SPI	49%	8.239.350	206.863	1.23%	8.032.487		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	
296	SSM	49%	2.695.501	37.059	0.67%	2.658.442	
297	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
298	STP	49%	3.942.414	85.338	1.06%	3.857.076	
299	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
300	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700	
301	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
302	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
303	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
304	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
305	TCX124013	100%	5.000.000	2.127.588	42.55%	2.872.412	
306	TDP124010	100%	2.276.200	2.166.542	95.18%	109.658	
307	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
308	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
309	TFC	49%	8.246.697	5.394.940	32.06%	2.851.757	
310	THB	49%	5.598.039	708.561	6.2%	4.889.478	
311	THD	49%	188.649.986	746.127	0.19%	187.903.859	
312	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
313	THT	35%	8.599.168	1.002.500	4.08%	7.596.668	
314	TIG	49%	94.867.040	18.614.697	9.61%	76.252.343	
315	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
316	TKG	0%	0	0	0%	0	
317	TKU	100%	7.255.744	3.820.252	52.65%	3.435.492	
318	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
319	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
320	TMX	49%	2.940.000	416.490	6.94%	2.523.510	
321	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
322	TNG	49%	60.074.590	20.875.822	17.03%	39.198.768	
323	TNG122017	100%	3.000.000	845.569	28.19%	2.154.431	
324	TNG124027	100%	4.000.000	2.615.247	65.38%	1.384.753	(*)
325	TOT	25%	2.301.960	358.046	3.89%	1.943.914	
326	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
327	TPP	50%	22.500.000	76.054	0.17%	22.423.946	
328	TSB	70%	4.721.836	244.800	3.63%	4.477.036	
329	TTC	49%	2.936.250	497.162	8.3%	2.439.088	
330	TTH	49%	18.313.674	117.837	0.32%	18.195.837	
331	TTL	49%	20.534.920	3.410	0.01%	20.531.510	
332	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TV3	50%	4.758.651	17.642	0.19%	4.741.009	
334	TV4	0%	0	142.759	0.72%	-142.759	
335	TVC	30%	35.583.201	1.643.222	1.39%	33.939.979	
336	TVD	49%	22.031.803	1.544.206	3.43%	20.487.597	
337	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
338	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
339	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
340	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
341	VBA121033	100%	1.769.146	32.595	1.84%	1.736.551	
342	VBA122001	100%	100.000.000	951.687	0.95%	99.048.313	
343	VBA123036	100%	100.000.000	1.232.081	1.23%	98.767.919	
344	VBA124019	100%	100.000.000	6.077.500	6.08%	93.922.500	
345	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	
346	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	
347	VBC	49%	3.674.986	30.555	0.41%	3.644.431	
348	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
349	VC2	50%	34.384.705	84.588	0.12%	34.300.117	
350	VC3	49%	61.323.960	239.353	0.19%	61.084.607	
351	VC6	49%	4.743.046	984.043	10.17%	3.759.003	
352	VC7	50%	48.045.435	337.839	0.35%	47.707.596	
353	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
354	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
355	VCM	0%	0	0	0%	0	
356	VCS	49%	78.400.000	2.807.031	1.75%	75.592.969	
357	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
358	VE1	49%	2.940.000	1.534.000	25.57%	1.406.000	
359	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
360	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
361	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
362	VFS	100%	120.000.000	870.900	0.73%	119.129.100	
363	VGP	0%	0	100.947	1.23%	-100.947	
364	VGS	49%	27.406.741	670.665	1.2%	26.736.076	
365	VHE	0%	0	0	0%	0	
366	VHL	49%	12.250.000	360.669	1.44%	11.889.331	
367	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
368	VIC123028	100%	6.924.155	35.500	0.51%	6.888.655	
369	VIC123029	100%	7.364.300	24.000	0.33%	7.340.300	
370	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124004	100%	20.000.000	154.267	0.77%	19.845.733	
372	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
373	VIF	0%	0	0	0%	0	
374	VIG	100%	45.133.300	1.068.823	2.37%	44.064.477	
375	VIT	50%	25.000.000	70.717	0.14%	24.929.283	
376	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
377	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
378	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
379	VNC	49%	5.144.977	284.688	2.71%	4.860.289	
380	VND122014	100%	4.000.000	108.900	2.72%	3.891.100	
381	VNF	49%	15.540.781	143.750	0.45%	15.397.031	
382	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
383	VNR	49%	81.247.202	46.186.527	27.85%	35.060.675	
384	VNT	49%	8.182.753	1.751.479	10.49%	6.431.274	
385	VPI124001	100%	6.500.000	1.543.614	23.75%	4.956.386	
386	VRE12007	100%	20.000.000	1.158.576	5.79%	18.841.424	
387	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
388	VSM	49%	1.643.948	53.840	1.6%	1.590.108	
389	VTC	49%	2.222.001	429.312	9.47%	1.792.689	
390	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
391	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
392	VTV	49%	15.287.914	88.250	0.28%	15.199.664	
393	VTZ	51%	38.841.514	788.090	1.03%	38.053.424	
394	WCS	49%	1.225.000	709.144	28.37%	515.856	
395	WSS	49%	24.647.000	1.052.600	2.09%	23.594.400	
396	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	8.266.486	2.16%	374.008.010	
2	AAM	49%	6.049.741	113.877	0.92%	5.935.864	
3	AAT	50%	35.409.551	579.233	0.82%	34.830.318	
4	ABR	49%	9.800.000	9.679.200	48.4%	120.800	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	331.714	2.31%	6.861.889	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.086.234	7.7%	-8.086.234	
9	ACG	50%	75.393.973	58.123.445	38.55%	17.270.528	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.134.643	2.26%	18.698.233	
11	ADG	65%	13.897.338	9.893.743	46.27%	4.003.595	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
12	ADP	100%	23.039.850	190.640	0.83%	22.849.210	
13	ADS	50%	38.197.363	99.549	0.13%	38.097.814	
14	AGG	50%	81.264.040	1.283.800	0.79%	79.980.240	
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	
16	AGR	100%	215.391.309	556.354	0.26%	214.834.955	
17	ANV	49%	130.667.075	3.169.766	1.19%	127.497.309	
18	APG	100%	223.621.942	20.872.970	9.33%	202.748.972	
19	APH	100%	243.884.268	68.355.284	28.03%	175.528.984	
20	ASG	30%	27.235.400	666.776	0.73%	26.568.624	
21	ASM	49%	181.387.342	45.742.197	12.36%	135.645.145	
22	ASP	49%	18.296.565	18.286.564	48.97%	10.001	
23	AST	49%	22.050.000	19.603.130	43.56%	2.446.870	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	6.075.700	2.54%	113.435.121	
26	BBC	50%	9.376.343	128.987	0.69%	9.247.356	
27	BCE	49%	17.150.000	441.240	1.26%	16.708.760	
28	BCG	50%	440.105.322	11.471.955	1.3%	428.633.367	
29	BCM	34%	351.900.000	22.592.713	2.18%	329.307.287	
30	BFC	50%	28.583.996	1.297.320	2.27%	27.286.676	
31	BHN	49%	113.582.000	40.711.918	17.56%	72.870.082	
32	BIC	49%	57.465.678	53.486.858	45.61%	3.978.820	
33	BID	30%	1.710.130.770	959.655.436	16.83%	750.475.334	
34	BKG	50%	35.804.510	71.940	0.10%	35.732.570	
35	BMC	49%	6.072.388	606.077	4.89%	5.466.311	
36	BMI	49%	64.994.980	39.725.770	29.95%	25.269.210	
37	BMP	100%	81.860.938	68.915.544	84.19%	12.945.394	
38	BRC	50%	6.187.498	169.041	1.37%	6.018.457	
39	BSI	100%	223.060.701	91.206.534	40.89%	131.854.167	
40	BTP	49%	29.637.944	5.186.487	8.57%	24.451.457	
41	BTT	0%	0	663.043	4.91%	-663.043	
42	BVH	49%	363.738.154	197.395.394	26.59%	166.342.760	
43	BWE	49%	107.765.035	25.422.032	11.56%	82.343.003	
44	C32	50%	7.515.072	161.909	1.08%	7.353.163	
45	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
46	CACB2403	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
47	CACB2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
48	CACB2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
49	CCI	0%	0	418.750	2.36%	-418.750	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
50	CCL	50%	29.790.709	776.624	1.3%	29.014.085	
51	CDC	49%	10.774.470	103.431	0.47%	10.671.039	
52	CFPT2314	100%	11.000.000	300	0%	10.999.700	
53	CFPT2402	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
54	CFPT2403	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
55	CFPT2404	100%	12.000.000	31.300	0.26%	11.968.700	
56	CFPT2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
57	CFPT2406	100%	1.000.000	851.400	85.14%	148.600	
58	CFPT2407	100%	1.000.000	842.700	84.27%	157.300	
59	CHDB2401	100%	4.000.000	3.999.400	99.99%	600	
60	CHP	0%	0	5.575.576	3.8%	-5.575.576	
61	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
62	CHPG2339	100%	3.000.000	562.500	18.75%	2.437.500	
63	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
64	CHPG2403	100%	15.000.000	553.300	3.69%	14.446.700	
65	CHPG2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
66	CHPG2407	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
67	CHPG2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
68	CHPG2409	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
69	CHPG2410	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
70	CHPG2411	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	
71	CHPG2412	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	
72	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
73	CII	40%	127.900.965	16.708.996	5.23%	111.191.969	
74	CKG	0%	0	17.321	0.02%	-17.321	
75	CLC	49%	12.841.715	569.379	2.17%	12.272.336	
76	CLL	49%	16.660.000	3.527.801	10.38%	13.132.199	
77	CLW	49%	6.370.000	622.990	4.79%	5.747.010	
78	CMBB2315	100%	20.000.000	24.100	0.12%	19.975.900	
79	CMBB2402	100%	11.000.000	670.000	6.09%	10.330.000	
80	CMBB2404	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
81	CMBB2405	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
82	CMBB2406	100%	33.000.000	0	0%	33.000.000	
83	CMBB2407	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
84	CMBB2408	100%	1.000.000	1.000.000	100%	0	
85	CMBB2409	100%	1.000.000	994.700	99.47%	5.300	
86	CMG	50%	95.198.748	67.460.574	35.43%	27.738.174	
87	CMSN2317	100%	2.000.000	1.211.400	60.57%	788.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
88	CMSN2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
89	CMSN2404	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
90	CMSN2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
91	CMSN2406	100%	6.000.000	0	0%	5.991.000	
92	CMSN2407	100%	8.000.000	7.992.800	99.91%	7.200	
93	CMSN2408	100%	8.000.000	7.999.900	100%	100	
94	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
95	CMWG2314	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
96	CMWG2401	100%	10.000.000	253.300	2.53%	9.746.700	
97	CMWG2403	100%	15.000.000	44.800	0.30%	14.955.200	
98	CMWG2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
99	CMWG2406	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
100	CMWG2407	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
101	CMWG2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
102	CMWG2409	100%	1.500.000	1.500.000	100%	0	
103	CMWG2410	100%	1.500.000	1.498.900	99.93%	1.100	
104	CMX	50%	50.949.495	17.693.123	17.36%	33.256.372	
105	CNG	49%	17.198.816	958.765	2.73%	16.240.051	
106	COM	49%	6.919.107	28.660	0.20%	6.890.447	
107	CPOW2315	100%	3.000.000	12.700	0.42%	2.987.300	
108	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
109	CRE	50%	231.839.267	18.659.150	4.02%	213.180.117	
110	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
111	CSHB2306	100%	2.000.000	218.400	10.92%	1.781.600	
112	CSHB2401	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
113	CSHB2402	100%	6.000.000	5.999.500	99.99%	500	
114	CSHB2403	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
115	CSM	50%	51.813.233	1.708.881	1.65%	50.104.352	
116	CSSB2401	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
117	CSTB2328	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	
118	CSTB2333	100%	3.000.000	2.329.800	77.66%	670.200	
119	CSTB2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
120	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
121	CSTB2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
122	CSTB2409	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
123	CSTB2410	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
124	CSTB2411	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
125	CSTB2412	100%	8.000.000	7.980.000	99.75%	20.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
126	CSTB2413	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	
127	CSV	50%	55.249.955	3.167.414	2.87%	52.082.541	
128	CTCB2403	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
129	CTCB2404	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
130	CTCB2405	100%	1.000.000	1.000.000	100%	0	
131	CTCB2406	100%	1.000.000	1.000.000	100%	0	
132	CTD	49%	50.780.297	50.777.097	49%	3.200	
133	CTF	49%	46.870.390	3.149.148	3.29%	43.721.242	
134	CTG	30%	1.610.997.524	1.452.549.351	27.05%	158.448.173	
135	CTI	49%	30.869.998	926.260	1.47%	29.943.738	
136	CTPB2403	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
137	CTPB2404	100%	1.000.000	1.000.000	100%	0	
138	CTPB2405	100%	1.000.000	1.000.000	100%	0	
139	CTR	49%	56.049.080	11.597.728	10.14%	44.451.352	
140	CTS	49%	72.881.772	646.951	0.43%	72.234.821	
141	CVHM2318	100%	3.000.000	64.400	2.15%	2.935.600	
142	CVHM2402	100%	7.000.000	254.900	3.64%	6.745.100	
143	CVHM2406	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
144	CVHM2407	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
145	CVHM2408	100%	7.000.000	3.100	0.04%	6.996.900	
146	CVHM2409	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
147	CVHM2410	100%	6.000.000	5.940.600	99.01%	59.400	
148	CVHM2411	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
149	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
150	CVIB2402	100%	10.000.000	8.500	0.09%	9.991.500	
151	CVIB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
152	CVIB2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
153	CVIB2407	100%	9.000.000	9.000	0.10%	8.991.000	
154	CVIB2408	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
155	CVIC2314	100%	3.000.000	926.900	30.9%	2.073.100	
156	CVIC2404	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
157	CVIC2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
158	CVIC2406	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	
159	CVIC2407	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
160	CVJC2401	100%	4.000.000	3.999.900	100%	100	
161	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
162	CVNM2315	100%	3.000.000	1.240.800	41.36%	1.759.200	
163	CVNM2401	100%	8.000.000	380.000	4.75%	7.620.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
164	CVNM2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
165	CVNM2406	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
166	CVNM2407	100%	9.000.000	0	0%	8.997.000	
167	CVNM2408	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
168	CVPB2315	100%	80.000.000	0	0%	80.000.000	
169	CVPB2319	100%	2.000.000	701.500	35.08%	1.298.500	
170	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
171	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
172	CVPB2407	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
173	CVPB2408	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
174	CVPB2409	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
175	CVPB2410	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
176	CVPB2411	100%	6.000.000	5.994.300	99.91%	5.700	
177	CVPB2412	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
178	CVRE2320	100%	3.000.000	1.692.600	56.42%	1.307.400	
179	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
180	CVRE2405	100%	12.000.000	17.000	0.14%	11.983.000	
181	CVRE2406	100%	18.000.000	23.000	0.13%	17.977.000	
182	CVRE2407	100%	6.000.000	10.000	0.17%	5.990.000	
183	CVRE2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
184	CVRE2409	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	
185	CVRE2410	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
186	CVT	50%	18.345.443	165.803	0.45%	18.179.640	
187	D2D	50%	15.152.379	176.541	0.58%	14.975.838	
188	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
189	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
190	DBC	49%	163.987.881	28.357.835	8.47%	135.630.046	
191	DBD	100%	93.593.847	13.909.396	14.86%	79.684.451	
192	DBT	0%	0	238.134	1.28%	-238.134	
193	DC4	50%	28.874.633	691.121	1.2%	28.183.512	
194	DCL	0%	0	815.293	1.12%	-815.293	
195	DCM	49%	259.406.000	31.355.722	5.92%	228.050.278	
196	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
197	DGC	49%	186.091.850	68.286.652	17.98%	117.805.198	
198	DGW	49%	107.466.882	44.039.468	20.08%	63.427.414	
199	DHA	49%	7.408.773	1.502.832	9.94%	5.905.941	
200	DHC	50%	40.246.524	32.793.114	40.74%	7.453.410	
201	DHG	100%	130.746.071	70.235.446	53.72%	60.510.625	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
202	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
203	DIG	49%	298.827.477	25.586.077	4.2%	273.241.400	
204	DLG	49%	146.661.762	3.949.287	1.32%	142.712.475	
205	DMC	100%	34.727.465	19.649.146	56.58%	15.078.319	
206	DPG	49%	30.869.781	3.754.895	5.96%	27.114.886	
207	DPM	49%	191.786.000	33.670.552	8.6%	158.115.448	
208	DPR	50%	43.442.966	4.274.188	4.92%	39.168.778	
209	DQC	49%	16.836.113	210.081	0.61%	16.626.032	
210	DRC	49%	58.208.376	10.641.944	8.96%	47.566.432	
211	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
212	DRL	0%	0	278.670	2.93%	-278.670	
213	DSC	100%	204.838.925	15.300	0.01%	204.823.625	
214	DSE	100%	330.000.000	44.388.567	13.45%	285.611.433	
215	DSN	49%	5.920.674	1.867.966	15.46%	4.052.708	
216	DTA	49%	8.849.317	48.604	0.27%	8.800.713	
217	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
218	DTT	49%	3.994.391	15.608	0.19%	3.978.783	
219	DVP	49%	19.600.000	5.500.482	13.75%	14.099.518	
220	DXG	50%	361.225.460	137.446.368	19.03%	223.779.092	
221	DXS	50%	289.551.562	109.867.040	18.97%	179.684.522	
222	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
223	E1VFN30	100%	288.100.000	249.260.227	86.52%	38.839.773	
224	EIB	29.97043%	560.090.574	46.274.150	2.48%	513.816.424	
225	ELC	49%	40.812.137	2.592.876	3.11%	38.219.261	
226	EVE	100%	41.979.773	28.078.034	66.88%	13.901.739	
227	EVF	15%	114.084.870	3.552.341	0.47%	110.532.529	
228	EVG	49%	105.472.419	1.415.992	0.66%	104.056.427	
229	FCM	49%	22.098.984	1.328.713	2.95%	20.770.271	
230	FCN	50%	78.719.502	48.772.516	30.98%	29.946.986	
231	FDC	50%	19.314.994	6.831	0.02%	19.308.163	
232	FIR	50%	32.122.640	134.815	0.21%	31.987.825	
233	FIT	0%	0	99.721	0.03%	-99.721	
234	FMC	50%	32.694.444	20.191.026	30.88%	12.503.418	
235	FPT	49%	720.823.899	670.504.356	45.58%	50.319.543	
236	FRT	49%	66.758.770	50.214.725	36.86%	16.544.045	
237	FTS	100%	305.919.366	91.829.010	30.02%	214.090.356	
238	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
239	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
240	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
241	FUCVREIT	49%	2.450.000	81.520	1.63%	2.368.480	
242	FUEABVND	100%	5.300.000	0	0%	5.300.000	
243	FUEBFVND	100%	3.900.000	0	0%	3.900.000	
244	FUEDCMID	100%	30.500.000	24.707.300	81.01%	5.792.700	
245	FUEFCV50	100%	5.600.000	103.325	1.85%	5.496.675	
246	FUEIP100	100%	5.300.000	117.800	2.22%	5.182.200	
247	FUEKIV30	100%	198.300.000	191.977.700	96.81%	6.322.300	
248	FUEKIVFS	100%	24.500.000	21.285.300	86.88%	3.214.700	
249	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.371.600	98.49%	128.400	
250	FUEMAV30	100%	43.300.000	39.765.397	91.84%	3.534.603	
251	FUEMAVN D	100%	24.600.000	22.351.800	90.86%	2.248.200	
252	FUESSV30	100%	10.300.000	3.394.430	32.96%	6.905.570	
253	FUESSV50	100%	6.400.000	1.985.669	31.03%	4.414.331	
254	FUESSVFL	100%	21.900.000	9.779.039	44.65%	12.120.961	
255	FUEVFNND	100%	376.200.000	351.484.673	93.43%	24.715.327	
256	FUEVN100	100%	29.300.000	2.509.150	8.56%	26.790.850	
257	GAS	49%	1.147.909.730	41.430.392	1.77%	1.106.479.338	
258	GDT	50%	11.941.778	2.470.718	10.34%	9.471.060	
259	GEE	50%	150.000.000	85.400	0.03%	149.914.600	
260	GEG	50%	211.254.185	192.386.766	45.53%	18.867.419	
261	GEX	50%	429.714.896	48.822.220	5.68%	380.892.676	
262	GIL	50%	50.800.033	1.701.537	1.67%	49.098.496	
263	GMC	0%	0	2.264.715	6.86%	-2.264.715	
264	GMD	49%	202.851.478	190.111.426	45.92%	12.740.052	
265	GMH	50%	8.250.000	119.800	0.73%	8.130.200	
266	GSP	0%	0	423.339	0.69%	-423.339	
267	GTA	49%	5.096.000	10.084	0.10%	5.085.916	
268	GVR	13%	520.000.000	12.401.794	0.31%	507.598.206	
269	HAG	49%	518.159.294	24.347.875	2.3%	493.811.419	
270	HAH	30%	36.402.927	16.371.343	13.49%	20.031.584	
271	HAP	49%	54.437.908	2.421.075	2.18%	52.016.833	
272	HAR	49%	49.661.549	2.611.061	2.58%	47.050.488	
273	HAS	49%	3.920.000	1.228.399	15.35%	2.691.601	
274	HAX	50%	53.719.840	25.748.392	23.97%	27.971.448	
275	HCD	0%	0	73.321	0.20%	-73.321	
276	HCM	49%	353.197.650	321.823.942	44.65%	31.373.708	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
277	HDB	20%	585.526.426	502.101.784	17.15%	83.424.642	
278	HDC	49%	87.393.933	4.675.215	2.62%	82.718.718	
279	HDG	50%	168.165.764	67.460.813	20.06%	100.704.951	
280	HHP	49%	42.411.628	5.888.253	6.8%	36.523.375	
281	HHS	50%	183.992.984	17.719.311	4.82%	166.273.673	
282	HHV	49%	211.805.208	37.575.251	8.69%	174.229.957	
283	HID	49%	37.614.865	364.583	0.47%	37.250.282	
284	HII	50%	36.831.508	576.314	0.78%	36.255.194	
285	HMC	0%	0	117.530	0.43%	-117.530	
286	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
287	HPG	49%	3.134.162.598	1.388.580.772	21.71%	1.745.581.826	
288	HPX	49%	149.042.604	1.333.213	0.44%	147.709.391	
289	HQC	50%	288.300.000	5.990.951	1.04%	282.309.049	
290	HRC	0%	0	181.063	0.60%	-181.063	
291	HSG	49%	304.281.331	61.347.647	9.88%	242.933.684	
292	HSL	49%	18.898.007	716.570	1.86%	18.181.437	
293	HT1	49%	186.979.056	4.932.938	1.29%	182.046.118	
294	HTG	0%	0	7.815	0.02%	-7.815	
295	HTI	50%	12.474.600	3.789.055	15.19%	8.685.545	
296	HTL	49%	5.880.000	3.628.439	30.24%	2.251.561	
297	HTN	49%	43.667.041	845.157	0.95%	42.821.884	
298	HTV	0%	0	773.470	5.9%	-773.470	
299	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
300	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
301	HVH	49%	19.915.966	1.097.834	2.7%	18.818.132	
302	HVN	30%	664.318.252	172.543.663	7.79%	491.774.589	
303	HVX	47.153%	19.580.401	392.000	0.94%	19.188.401	
304	ICT	100%	32.185.000	166.332	0.52%	32.018.668	
305	IDI	49%	133.854.607	2.449.427	0.90%	131.405.180	
306	IJC	49%	185.096.708	18.150.470	4.8%	166.946.238	
307	ILB	49%	12.006.100	2.702.600	11.03%	9.303.500	
308	IMP	75%	115.532.071	75.899.108	49.27%	39.632.963	
309	ITA	49%	459.847.167	3.707.888	0.40%	456.139.279	
310	ITC	0%	0	286.785	0.30%	-286.785	
311	ITD	49%	12.021.459	261.373	1.07%	11.760.086	
312	JVC	49%	55.125.083	1.495.067	1.33%	53.630.016	
313	KBC	49%	376.126.331	143.620.764	18.71%	232.505.567	
314	KDC	50%	144.903.158	53.074.554	18.31%	91.828.604	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
315	KDH	50%	505.571.282	375.413.157	37.13%	130.158.125	
316	KHG	49%	220.223.250	3.480.656	0.77%	216.742.594	
317	KHP	0%	0	758.714	1.26%	-758.714	
318	KMR	100%	56.881.443	35.425.222	62.28%	21.456.221	
319	KOS	49%	106.075.854	301.572	0.14%	105.774.282	
320	KPF	49%	29.824.948	84.549	0.14%	29.740.399	
321	KSB	49%	56.241.760	4.197.344	3.66%	52.044.416	
322	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
323	LAF	49%	7.461.729	351.195	2.31%	7.110.534	
324	LBM	50%	20.000.000	6.092.842	15.23%	13.907.158	
325	LCG	50%	97.545.585	4.081.269	2.09%	93.464.316	
326	LDG	50%	128.486.292	2.505.491	0.98%	125.980.801	
327	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
328	LGC	49%	94.498.834	86.756.274	44.99%	7.742.560	
329	LGL	50%	25.750.000	1.095.731	2.13%	24.654.269	
330	LHG	49%	24.505.884	8.894.077	17.78%	15.611.807	
331	LIX	50%	32.400.000	2.018.353	3.11%	30.381.647	
332	LM8	0%	0	47.386	0.50%	-47.386	
333	LPB	5%	127.880.820	18.109.576	0.71%	109.771.244	
334	LSS	0%	0	651.604	0.81%	-651.604	
335	MBB	23.2351%	1.232.929.699	1.232.929.699	23.24%	0	
336	MCM	100%	110.000.000	1.004.820	0.91%	108.995.180	
337	MCP	0%	0	28.165	0.16%	-28.165	
338	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
339	MHC	49%	21.303.395	498.721	1.15%	20.804.674	
340	MIG	100%	172.672.500	28.892.674	16.73%	143.779.826	
341	MSB	30%	780.000.000	715.065.645	27.5%	64.934.355	
342	MSH	49%	36.756.909	3.572.400	4.76%	33.184.509	
343	MSN	49%	741.334.762	396.393.634	26.2%	344.941.128	
344	MWG	49%	716.499.646	673.707.237	46.07%	42.792.410	
345	NAB	30%	411.765.165	15.669.062	1.14%	396.096.103	
346	NAF	100%	67.979.281	12.980.402	19.09%	54.998.879	
347	NAV	49%	3.920.000	68.235	0.85%	3.851.765	
348	NBB	50%	50.237.828	500.781	0.50%	49.737.047	
349	NCT	30%	7.850.082	4.006.716	15.31%	3.843.366	
350	NHA	49%	21.645.514	222.394	0.50%	21.423.120	
351	NHH	100%	72.880.000	358.460	0.49%	72.521.540	
352	NHT	50%	12.014.084	742.110	3.09%	11.271.974	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
353	NKG	50%	131.638.903	19.569.909	7.43%	112.068.994	
354	NLG	50%	192.388.735	172.233.787	44.76%	20.154.948	
355	NNC	49%	10.740.800	1.106.810	5.05%	9.633.990	
356	NO1	49%	11.760.000	1.968.400	8.2%	9.791.600	
357	NSC	49%	8.617.624	1.487.547	8.46%	7.130.077	
358	NT2	49%	141.059.254	39.035.710	13.56%	102.023.544	
359	NTL	49%	59.770.151	17.300.410	14.18%	42.469.741	
360	NVL	49%	955.551.223	87.365.481	4.48%	868.185.742	
361	NVT	50%	45.250.000	110.920	0.12%	45.139.080	
362	OCB	22%	542.473.613	473.176.569	19.19%	69.297.044	
363	OGC	49%	147.000.000	729.716	0.24%	146.270.284	
364	OPC	0%	0	467.427	0.73%	-467.427	
365	ORS	49%	164.639.874	2.918.856	0.87%	161.721.018	
366	PAC	49%	22.771.136	5.633.458	12.12%	17.137.678	
367	PAN	49%	105.984.344	40.087.445	18.53%	65.896.899	
368	PC1	50%	178.821.060	46.941.386	13.13%	131.879.674	
369	PDN	0%	0	93.469	0.25%	-93.469	
370	PDR	50%	436.570.041	66.090.510	7.57%	370.479.531	
371	PET	0%	0	930.775	0.87%	-930.775	
372	PGC	49%	29.567.892	1.309.642	2.17%	28.258.250	
373	PGD	49%	48.509.150	46.396.156	46.87%	2.112.994	
374	PGI	100%	110.896.796	22.655.020	20.43%	88.241.776	
375	PGV	50%	561.734.023	205.866	0.02%	561.528.157	
376	PHC	50%	25.340.963	53.520	0.11%	25.287.443	
377	PHR	49%	66.394.607	24.316.585	17.95%	42.078.022	
378	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
379	PJT	0%	0	169.423	0.68%	-169.423	
380	PLP	49%	34.300.000	268.504	0.38%	34.031.496	
381	PLX	20%	258.775.616	225.850.564	17.46%	32.925.052	
382	PMG	49%	22.704.776	9.344.571	20.17%	13.360.205	
383	PNC	49%	5.409.718	57.513	0.52%	5.352.205	
384	PNJ	49%	165.656.640	165.655.740	49%	900	
385	POW	49%	1.147.517.084	88.828.658	3.79%	1.058.688.426	
386	PPC	49%	159.855.150	31.298.406	9.59%	128.556.744	
387	PSH	0%	0	100	0%	-100	
388	PTB	25%	16.734.600	15.791.275	23.59%	943.325	
389	PTC	50%	16.153.662	333.598	1.03%	15.820.064	
390	PTL	0%	0	72.344	0.07%	-72.344	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
391	PVD	49%	272.585.042	56.842.285	10.22%	215.742.757	
392	PVP	49%	50.814.201	3.845.225	3.71%	46.968.976	
393	PVT	49%	174.446.192	45.029.130	12.65%	129.417.062	
394	QCG	49%	134.813.361	1.660.884	0.60%	133.152.477	
395	QNP	0%	0	0	0%	0	
396	RAL	50%	11.773.709	514.806	2.19%	11.258.903	
397	RDP	50%	24.534.901	174.237	0.36%	24.360.664	
398	REE	49%	230.796.566	230.794.566	49%	2.000	
399	RYG	50%	22.500.000	11.000	0.02%	22.489.000	
400	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
401	SAB	100%	1.282.562.372	778.999.447	60.74%	503.562.925	
402	SAM	49%	186.180.875	2.304.232	0.61%	183.876.643	
403	SAV	50%	12.594.982	12.592.047	49.99%	2.935	
404	SBA	0%	0	163.967	0.27%	-163.967	
405	SBG	50%	24.999.981	422.032	0.84%	24.577.949	
406	SBT	100%	762.112.326	163.013.458	21.39%	599.098.868	
407	SBV	100%	27.366.476	4.025.863	14.71%	23.340.613	
408	SC5	49%	7.342.429	341.369	2.28%	7.001.060	
409	SCR	50%	215.297.518	3.054.581	0.71%	212.242.937	
410	SCS	30%	30.623.094	22.309.021	21.86%	8.314.073	
411	SFC	0%	0	74.763	0.66%	-74.763	
412	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
413	SFI	49%	12.194.652	2.555.632	10.27%	9.639.020	
414	SGN	30%	10.074.507	9.132.145	27.19%	942.362	
415	SGR	0%	0	22.735	0.04%	-22.735	
416	SGT	0%	0	8.213.506	5.55%	-8.213.506	
417	SHA	49%	16.388.870	297.493	0.89%	16.091.377	
418	SHB	30%	1.098.872.562	102.448.399	2.8%	996.424.163	
419	SHI	49%	79.466.460	358.019	0.22%	79.108.441	
420	SHP	0%	0	5.304.109	5.24%	-5.304.109	
421	SIP	49%	103.161.367	9.630.602	4.57%	93.530.765	
422	SJD	50%	34.499.310	4.106.316	5.95%	30.392.994	
423	SJS	50%	57.427.770	699.030	0.61%	56.728.740	
424	SKG	49%	32.583.871	29.972.504	45.07%	2.611.367	
425	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
426	SMB	49%	14.624.857	4.084.954	13.69%	10.539.903	
427	SMC	100%	73.678.587	15.125.233	20.53%	58.553.354	
428	SPM	49%	6.860.000	300.490	2.15%	6.559.510	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
429	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757		
430	SRF	100%	35.566.780	16.330.900	45.92%	19.235.880		
431	SSB	5%	141.750.000	3.864.043	0.14%	137.885.957		
432	SSC	49%	7.346.259	125.928	0.84%	7.220.331		
433	SSI	100%	1.963.863.918	793.446.227	40.4%	1.170.417.691		
434	ST8	50%	12.860.451	182.613	0.71%	12.677.838		
435	STB	30%	565.564.714	449.241.443	23.83%	116.323.271		
436	STG	34%	33.406.141	29.522.452	30.05%	3.883.689		
437	STK	100%	96.636.924	16.052.314	16.61%	80.584.610		
438	SVC	49%	32.648.976	1.080.350	1.62%	31.568.626		
439	SVD	49%	13.526.894	65.878	0.24%	13.461.016		
440	SVI	100%	12.832.437	12.190.647	95%	641.790		
441	SVT	50%	8.655.489	34.054	0.20%	8.621.435		
442	SZC	20%	35.997.172	4.004.225	2.22%	31.992.947		
443	SZL	0%	0	4.783.875	16.43%	-4.783.875		
444	TBC	49%	31.115.000	930.304	1.47%	30.184.696		
445	TCB	22.5136%	1.590.552.461	1.590.552.461	22.51%	0		
446	TCD	49%	164.552.114	1.109.244	0.33%	163.442.870		
447	TCH	51%	340.790.079	34.763.540	5.2%	306.026.539		
448	TCI	100%	115.620.964	5.982.108	5.17%	109.638.856		
449	TCL	49%	14.777.633	3.211.354	10.65%	11.566.279		
450	TCM	50%	50.977.741	50.565.397	49.6%	412.344		
451	TCO	0%	0	236.170	0.75%	-236.170		
452	TCR	49%	5.082.863	5.009.365	48.29%	73.498		
453	TCT	0%	0	1.391.240	10.88%	-1.391.240		
454	TDC	50%	50.000.000	810.000	0.81%	49.190.000		
455	TDG	0%	0	1.445	0.01%	-1.445		
456	TDH	50%	56.326.383	1.549.725	1.38%	54.776.658		
457	TDM	50%	55.000.000	3.453.444	3.14%	51.546.556		
458	TDP	51%	44.993.347	98.688	0.11%	44.894.659		
459	TDW	50%	4.250.000	257.510	3.03%	3.992.490		
460	TEG	49%	59.195.215	6.226.242	5.15%	52.968.973		
461	THG	49%	12.711.524	886.787	3.42%	11.824.737		
462	TIP	50%	32.503.928	11.172.082	17.19%	21.331.846		
463	TIX	0%	0	142.259	0.47%	-142.259		
464	TLD	49%	38.093.264	480.335	0.62%	37.612.929		
465	TLG	100%	86.453.575	19.439.172	22.49%	67.014.403		
466	TLH	49%	55.036.808	1.089.150	0.97%	53.947.658		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
467	TMP	49%	34.300.000	568.085	0.81%	33.731.915	
468	TMS	49%	82.980.497	72.135.982	42.6%	10.844.515	
469	TMT	49%	18.270.963	953.711	2.56%	17.317.252	
470	TN1	50%	27.316.174	76.391	0.14%	27.239.783	
471	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
472	TNH	70%	100.926.889	71.366.923	49.5%	29.559.966	
473	TNI	49%	25.725.000	67.686	0.13%	25.657.314	
474	TNT	49%	24.990.000	769.359	1.51%	24.220.641	
475	TPB	30%	792.586.858	792.586.858	30%	0	
476	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
477	TRA	49%	20.312.299	19.341.565	46.66%	970.734	
478	TRC	49%	14.700.000	736.616	2.46%	13.963.384	
479	TSC	0%	0	380.118	0.19%	-380.118	
480	TTA	49%	83.328.220	4.291.908	2.52%	79.036.312	
481	TTE	50%	14.245.200	13.270	0.05%	14.231.930	
482	TTF	50%	205.599.151	22.855.618	5.56%	182.743.533	
483	TV2	15%	10.128.924	6.425.296	9.52%	3.703.628	
484	TVB	30%	33.629.105	1.505.576	1.34%	32.123.529	
485	TVS	49%	81.827.684	36.945.090	22.12%	44.882.594	
486	TVT	0%	0	54.990	0.26%	-54.990	
487	TYA	100%	6.134.773	2.377.583	38.76%	3.757.190	
488	UIC	0%	0	960.680	12.01%	-960.680	
489	VAF	49%	18.456.020	13.334	0.04%	18.442.686	
490	VCA	0%	0	19.475	0.13%	-19.475	
491	VCB	30%	1.676.727.378	1.285.064.317	22.99%	391.663.061	
492	VCF	49%	13.023.776	150.611	0.57%	12.873.165	
493	VCG	49%	293.310.794	28.688.875	4.79%	264.621.919	
494	VCI	100%	718.099.480	180.047.318	25.07%	538.052.162	
495	VDP	35%	7.729.187	44.161	0.20%	7.685.026	
496	VDS	100%	243.000.000	7.057.502	2.9%	235.942.498	
497	VFG	51%	21.274.453	888.900	2.13%	20.385.553	
498	VGC	49%	219.691.500	15.249.263	3.4%	204.442.237	
499	VHC	100%	224.453.159	63.208.453	28.16%	161.244.706	
500	VHM	50%	2.053.706.002	505.520.900	12.31%	1.548.185.102	
501	VIB	4.99%	148.658.477	148.658.477	4.99%	0	
502	VIC	48.017596%	1.862.402.462	388.790.605	10.02%	1.473.611.857	
503	VID	50%	20.418.034	232.018	0.57%	20.186.016	
504	VIP	49%	33.550.761	6.684.258	9.76%	26.866.503	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
505	VIX	100%	1.458.513.173	77.676.609	5.33%	1.380.836.564	
506	VJC	30%	162.483.400	71.149.418	13.14%	91.333.982	
507	VMD	49%	7.565.731	182.541	1.18%	7.383.190	
508	VND	100%	1.522.299.908	181.223.904	11.9%	1.341.076.004	
509	VNE	49%	44.312.146	2.165.730	2.39%	42.146.416	
510	VNG	49%	47.665.537	328.353	0.34%	47.337.184	
511	VNL	49%	6.928.838	1.696.793	12%	5.232.045	
512	VNM	100%	2.089.955.445	1.077.951.083	51.58%	1.012.004.362	
513	VNS	49%	33.251.004	4.770.439	7.03%	28.480.565	
514	VOS	49%	68.600.000	2.364.990	1.69%	66.235.010	
515	VPB	30%	2.380.177.080	1.987.924.702	25.06%	392.252.378	
516	VPD	50%	53.294.814	33.180.440	31.13%	20.114.374	
517	VPG	49%	43.323.717	262.886	0.30%	43.060.831	
518	VPH	49%	46.725.322	531.980	0.56%	46.193.342	
519	VPI	49%	156.824.292	35.553.822	11.11%	121.270.470	
520	VPS	49%	11.985.788	9.915	0.04%	11.975.873	
521	VRC	49%	24.500.000	71.575	0.14%	24.428.425	
522	VRE	49%	1.141.121.020	441.925.923	18.98%	699.195.097	
523	VSC	49%	140.530.441	6.559.791	2.29%	133.970.650	
524	VSH	49%	115.758.210	28.200.590	11.94%	87.557.620	
525	VSI	49%	6.468.000	173.066	1.31%	6.294.934	
526	VTB	49%	5.871.204	208.119	1.74%	5.663.085	
527	VTO	49%	39.134.666	10.912.307	13.66%	28.222.359	
528	VTP	49%	59.673.690	8.900.125	7.31%	50.773.565	
529	YBM	49%	7.006.941	35.546	0.25%	6.971.395	
530	YEG	49%	67.130.712	12.091.203	8.83%	55.039.509	
SÀN UPCOM							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	1.621.922	0.71%	228.377.599	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.818.804	16.41%	84.800.239	
6	ABC	0%	0	184.608	0.91%	-184.608	
7	ABI	100%	72.391.750	7.474.600	10.33%	64.917.150	
8	ABW	100%	101.150.000	964.037	0.95%	100.185.963	
9	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
10	ACM	49%	24.990.000	1.312.807	2.57%	23.677.193	
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
12	ACV	49%	1.066.814.885	78.543.515	3.61%	988.271.370	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AGI	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	186.000	1.72%	5.106.000	
18	AIC	100%	100.000.000	75.107.501	75.11%	24.892.499	
19	AIG	50%	85.300.649	76.012.961	44.56%	9.287.688	
20	ALV	49%	2.772.388	19.173	0.34%	2.753.215	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.276.878	35.46%	8.123.122	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	3.015.165	14.98%	6.844.318	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	21.994	0.47%	2.293.075	
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	107.480	0.90%	5.772.519	
33	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	6.800.000	9.000	0.07%	6.791.000	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	7.400	0.37%	972.600	
43	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCO	0%	0	0	0%	0	
47	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
48	BCR	50%	236.899.956	42.100	0.01%	236.857.856	
49	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
50	BDG	50%	12.399.960	351.865	1.42%	12.048.095		
51	BDT	49%	18.914.000	51.000	0.13%	18.863.000		
52	BDW	49%	6.081.292	6.516	0.05%	6.074.776		
53	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000		
54	BGE	50%	365.000.000	91.700	0.01%	364.908.300		
55	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)	
56	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)	
57	BGW	0%	0	0	0%	0		
58	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800		
59	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400		
60	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465		
61	BHI	100%	100.000.000	75.021.100	75.02%	24.978.900		
62	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800		
63	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995		
64	BIG	49%	7.391.497	3.628	0.02%	7.387.869		
65	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600		
66	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100		
67	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520		
68	BLI	49%	29.400.000	616.141	1.03%	28.783.859		
69	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400		
70	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600		
71	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600		
72	BMD	0%	0	0	0%	0		
73	BMF	0%	0	0	0%	0		
74	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100		
75	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100		
76	BMK	50%	3.400.000	326.203	4.8%	3.073.797		
77	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500		
78	BMS	100%	71.111.425	274.971	0.39%	70.836.454		
79	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300		
80	BNW	0%	0	0	0%	0		
81	BOT	51%	30.215.868	102.200	0.17%	30.113.668		
82	BQB	100%	5.800.000	100	0%	5.799.900		
83	BRR	0%	0	100	0%	-100		
84	BRS	0%	0	0	0%	0		
85	BSA	0%	0	0	0%	0		
86	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000		
87	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
88	BSH	100%	18.000.000	53.200	0.30%	17.946.800	
89	BSL	50%	22.500.000	102.713	0.23%	22.397.287	
90	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
91	BSQ	50%	22.500.000	900	0%	22.499.100	
92	BSR	49%	1.519.244.811	17.296.903	0.56%	1.501.947.908	
93	BT1	0%	0	0	0%	0	
94	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
95	BTB	49%	3.768.700	700	0.01%	3.768.000	
96	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
97	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
98	BTH	49%	12.250.000	3.953	0.02%	12.246.047	
99	BTN	0%	0	100	0%	-100	
100	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
101	BTV	0%	0	30	0%	-30	
102	BVB	5%	27.592.310	407.191	0.07%	27.185.119	
103	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
104	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
105	BVN	49%	2.450.000	14.000	0.28%	2.436.000	
106	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
107	BWS	49%	49.003.708	811.659	0.81%	48.192.049	
108	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
109	C21	49%	9.474.821	15.261	0.08%	9.459.560	
110	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
111	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
112	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
113	CAB	0%	0	0	0%	0	
114	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
115	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
116	CAT	0%	0	45.675	0.47%	-45.675	
117	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
118	CBS	0%	0	0	0%	0	
119	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
120	CC1	49%	175.668.834	22.959	0.01%	175.645.875	
121	CC4	0%	0	0	0%	0	
122	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
123	CCC	0%	0	0	0%	0	
124	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
125	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
126	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000		
127	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)	
128	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900		
129	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000		
130	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847		
131	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000		
132	CDO	49%	15.437.437	90.500	0.29%	15.346.937		
133	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000		
134	CDR	0%	0	0	0%	0		
135	CEI	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000		
136	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000		
137	CEN	0%	0	0	0%	0		
138	CFM	49%	980.000	10.500	0.53%	969.500		
139	CFV	0%	0	0	0%	0		
140	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626		
141	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468		
142	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800		
143	CHC	0%	0	0	0%	0		
144	CHS	49%	13.916.000	979.600	3.45%	12.936.400		
145	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000		
146	CID	49%	530.180	31.300	2.89%	498.880		
147	CIP	0%	0	0	0%	0		
148	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000		
149	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000		
150	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800		
151	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770		
152	CLX	49%	42.434.000	1.142.800	1.32%	41.291.200		
153	CMD	49%	7.350.000	8.000	0.05%	7.342.000		
154	CMF	49%	3.969.000	1.975.527	24.39%	1.993.473		
155	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600		
156	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963		
157	CMM	0%	0	0	0%	0		
158	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000		
159	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653		
160	CMT	49%	3.920.000	274.148	3.43%	3.645.852		
161	CMW	49%	7.612.101	1.700	0.01%	7.610.401		
162	CNA	0%	0	0	0%	0		
163	CNC	49%	5.568.519	813.720	7.16%	4.754.799		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
164	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000		
165	CNT	0%	0	81.161	0.16%	-81.161		
166	CPA	0%	0	0	0%	0		
167	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000		
168	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450		
169	CQN	0%	0	200	0%	-200		
170	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900		
171	CSI	100%	16.800.000	5.630.208	33.51%	11.169.792		
172	CST	0%	0	2.396.088	5.59%	-2.396.088		
173	CT3	0%	0	0	0%	0		
174	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858		
175	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296		
176	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474		
177	CTW	0%	0	3.500	0.01%	-3.500		
178	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566		
179	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039		
180	D17	0%	0	0	0%	0		
181	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503		
182	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771		
183	DAN	50%	10.469.000	34.247	0.16%	10.434.753		
184	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000		
185	DBM	49%	951.378	20.720	1.07%	930.658		
186	DC1	49%	2.207.125	33.388	0.74%	2.173.737		
187	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513		
188	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668		
189	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200		
190	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000		
191	DCS	49%	29.552.384	373.961	0.62%	29.178.423		
192	DCT	49%	13.339.587	107.262	0.39%	13.232.325		
193	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000		
194	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730		
195	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798		
196	DDV	49%	71.593.851	7.487.200	5.12%	64.106.651		
197	DFC	0%	0	0	0%	0		
198	DFE	49%	39.200.000	34.094	0.04%	39.165.906		
199	DGT	49%	38.710.000	758.500	0.96%	37.951.500		
200	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900		
201	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
202	DHN	0%	0	0	0%	0	
203	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
204	DIC	49%	13.027.061	97.786	0.37%	12.929.275	
205	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
206	DKC	0%	0	0	0%	0	
207	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
208	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	
209	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
210	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
211	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
212	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
213	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
214	DMN	0%	0	0	0%	0	
215	DMS	0%	0	0	0%	0	
216	DNA	0%	0	576	0%	-576	
217	DND	0%	0	40.100	0.31%	-40.100	
218	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	
219	DNH	0%	0	2.800	0%	-2.800	
220	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
221	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
222	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
223	DNT	0%	0	0	0%	0	
224	DNW	9.5%	11.400.000	187.937	0.16%	11.212.063	
225	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
226	DOC	0%	0	0	0%	0	
227	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
228	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
229	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
230	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
231	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
232	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
233	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
234	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
235	DRI	50%	36.600.000	182.278	0.25%	36.417.722	
236	DSD	0%	0	0	0%	0	
237	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
238	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
239	DTB	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
240	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
241	DTH	0%	0	0	0%	0	
242	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
243	DTP	0%	0	0	0%	0	
244	DUS	0%	0	0	0%	0	
245	DVC	0%	0	0	0%	0	
246	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
247	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
248	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
249	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
250	DWS	0%	0	0	0%	0	
251	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
252	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
253	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
254	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
255	ECO	50%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
256	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
257	EGL	0%	0	0	0%	0	(*)
258	EIC	0%	0	14.328	0.04%	-14.328	
259	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
260	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
261	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
262	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707	
263	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
264	EPH	100%	2.500.000	7.000	0.28%	2.493.000	
265	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
266	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
267	FBC	0%	0	0	0%	0	
268	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
269	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
270	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
271	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
272	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
273	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
274	FHS	0%	0	0	0%	0	
275	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
276	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
277	FOC	49%	9.050.924	179.019	0.97%	8.871.905	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
278	FOX	0%	0	9.298	0%	-9.298		
279	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900		
280	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000		
281	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233		
282	FT1	49%	3.469.127	107.700	1.52%	3.361.427		
283	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417		
284	FTM	49%	24.500.000	276.230	0.55%	24.223.770		
285	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)	
286	G20	49%	7.056.000	19.500	0.14%	7.036.500		
287	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)	
288	G36	0%	0	0	0%	0		
289	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694		
290	GCB	0%	0	20	0%	-20		
291	GCF	100%	30.679.999	2.800	0.01%	30.677.199		
292	GDA	49%	56.198.839	21.609.700	18.84%	34.589.139		
293	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439		
294	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800		
295	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)	
296	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078		
297	GH3	0%	0	0	0%	0		
298	GHC	49%	23.354.625	1.967.083	4.13%	21.387.542		
299	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000		
300	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700		
301	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800		
302	GPC	0%	0	0	0%	0		
303	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000		
304	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799		
305	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000		
306	GTS	0%	0	0	0%	0		
307	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395		
308	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687		
309	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000		
310	HAC	100%	29.181.096	184.747	0.63%	28.996.349		
311	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900		
312	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356		
313	HAM	0%	0	0	0%	0		
314	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220		
315	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
316	HBC	50%	173.606.635	36.315.814	10.46%	137.290.821	
317	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
318	HBH	30%	4.800.000	264.410	1.65%	4.535.590	
319	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
320	HC3	49%	10.136.001	40.482	0.20%	10.095.519	
321	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
322	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
323	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
324	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
325	HD6	0%	0	0	0%	0	
326	HD8	49%	4.900.000	2.400	0.02%	4.897.600	
327	HDM	5%	1.004.812	11.927	0.06%	992.885	
328	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
329	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
330	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
331	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
332	HEC	0%	0	100	0%	-100	
333	HEJ	0%	0	0	0%	0	
334	HEP	49%	2.940.000	42.900	0.72%	2.897.100	
335	HES	0%	0	0	0%	0	
336	HFB	0%	0	0	0%	0	
337	HFC	0%	0	0	0%	0	
338	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
339	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
340	HHG	49%	17.099.213	70.939	0.20%	17.028.274	
341	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
342	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
343	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
344	HIO	50%	10.500.000	8.473	0.04%	10.491.527	
345	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
346	HKB	49%	25.283.999	722.610	1.4%	24.561.389	
347	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
348	HLB	51%	1.575.900	947.600	30.67%	628.300	
349	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200	
350	HLS	0%	0	0	0%	0	
351	HLT	0%	0	0	0%	0	
352	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
353	HMD	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
354	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
355	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
356	HNB	49%	4.655.000	28.900	0.30%	4.626.100	
357	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
358	HND	49%	245.000.000	88.800	0.02%	244.911.200	
359	HNF	49%	14.700.000	26.800	0.09%	14.673.200	
360	HNG	50%	554.276.947	17.388.648	1.57%	536.888.299	
361	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
362	HNM	0%	0	76.152	0.17%	-76.152	
363	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
364	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
365	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
366	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
367	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
368	HPD	49%	4.070.229	834.000	10.04%	3.236.229	
369	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
370	HPI	0%	0	0	0%	0	
371	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
372	HPP	49%	3.923.516	1.848.336	23.08%	2.075.180	
373	HPT	49%	5.148.617	364.131	3.47%	4.784.486	
374	HPW	49%	36.361.400	84.900	0.11%	36.276.500	
375	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
376	HRT	0%	0	8.700	0.01%	-8.700	
377	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
378	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
379	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
380	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
381	HSV	50%	7.874.997	8.470	0.05%	7.866.527	
382	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
383	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
384	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
385	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600	
386	HTT	49%	9.800.000	143.800	0.72%	9.656.200	
387	HU3	49%	4.899.972	33.580	0.34%	4.866.392	
388	HU4	49%	7.350.000	18.800	0.13%	7.331.200	
389	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
390	HUG	0%	0	600	0%	-600	
391	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
392	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
393	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
394	HWS	100%	87.600.000	904.900	1.03%	86.695.100	
395	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
396	IBD	0%	0	0	0%	0	
397	IBN	0%	0	0	0%	0	
398	ICC	49%	1.862.000	254.943	6.71%	1.607.057	
399	ICF	49%	6.275.430	345.460	2.7%	5.929.970	
400	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
401	ICN	0%	0	1.319	0.01%	-1.319	
402	IDP	100%	61.804.472	8.214.020	13.29%	53.590.452	
403	IFS	100%	87.140.984	85.193.389	97.77%	1.947.595	
404	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
405	ILA	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
406	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
407	ILS	0%	0	0	0%	0	
408	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
409	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
410	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403	
411	IRC	0%	0	0	0%	0	
412	ISG	0%	0	0	0%	0	
413	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
414	IST	49%	7.354.161	27.745	0.18%	7.326.416	
415	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
416	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	
417	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
418	KCB	49%	3.920.000	152.800	1.91%	3.767.200	
419	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
420	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
421	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
422	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
423	KHW	0%	0	0	0%	0	
424	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
425	KLB	30%	109.584.563	2.141.526	0.59%	107.443.037	
426	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
427	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
428	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
429	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
430	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
431	KTC	0%	0	0	0%	0	
432	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
433	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
434	KVC	49%	24.255.000	681.217	1.38%	23.573.783	
435	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
436	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
437	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
438	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000	
439	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
440	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
441	L61	0%	0	108	0%	-108	
442	L62	0%	0	0	0%	0	
443	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
444	LAI	0%	0	0	0%	0	
445	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
446	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
447	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820	
448	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
449	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
450	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
451	LGM	0%	0	4.000	0.05%	-4.000	
452	LIC	0%	0	0	0%	0	
453	LKW	9.5%	237.500	96.026	3.84%	141.474	
454	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790	
455	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
456	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199	
457	LMC	0%	0	0	0%	0	
458	LMH	100%	25.629.995	21.010	0.08%	25.608.985	
459	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
460	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
461	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
462	LPT	0%	0	0	0%	0	
463	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
464	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
465	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
466	LTG	49%	49.363.317	33.777.537	33.53%	15.585.780	
467	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
468	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715		
469	M10	0%	0	0	0%	0		
470	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857		
471	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500		
472	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)	
473	MCG	49%	28.179.900	158.240	0.28%	28.021.660		
474	MCH	50%	367.776.589	19.866.356	2.7%	347.910.233		
475	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000		
476	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)	
477	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661		
478	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584		
479	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932		
480	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000		
481	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)	
482	MFS	49%	3.460.859	641.425	9.08%	2.819.434		
483	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000		
484	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714		
485	MGR	0%	0	0	0%	0		
486	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200		
487	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782		
488	MIC	49%	2.717.023	52.423	0.95%	2.664.600		
489	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835		
490	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558		
491	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159		
492	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375		
493	MLS	49%	1.960.000	75.500	1.89%	1.884.500		
494	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495		
495	MML	100%	329.052.593	6.905.348	2.1%	322.147.245		
496	MNB	0%	0	63.122	0.32%	-63.122		
497	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292		
498	MPC	50%	200.469.150	155.990.160	38.91%	44.478.990		
499	MPT	49%	8.382.510	134.208	0.78%	8.248.302		
500	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070		
501	MQB	0%	0	0	0%	0		
502	MQN	0%	0	0	0%	0		
503	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540		
504	MSR	100%	1.099.155.420	1.672.253	0.15%	1.097.483.167		
505	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
506	MTA	49%	53.955.659	36.800	0.03%	53.918.859		
507	MTB	0%	0	0	0%	0		
508	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000		
509	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535		
510	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871		
511	MTL	49%	2.940.000	10.200	0.17%	2.929.800		
512	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000		
513	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)	
514	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026		
515	MTS	0%	0	0	0%	0		
516	MTV	0%	0	100	0%	-100		
517	MTX	0%	0	0	0%	0		
518	MVC	49%	49.000.000	5.400	0.01%	48.994.600		
519	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200		
520	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938		
521	MZG	50%	52.957.534	742.029	0.70%	52.215.505		
522	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150		
523	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800		
524	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999		
525	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831		
526	NBE	49%	2.450.000	60.200	1.2%	2.389.800		
527	NBT	50%	14.700.000	149.200	0.51%	14.550.800		
528	NCG	50%	59.892.162	10.500	0.01%	59.881.662		
529	NCS	49%	8.795.058	345.995	1.93%	8.449.063		
530	ND2	49%	24.497.040	17.575.186	35.15%	6.921.854		
531	NDC	49%	2.922.360	10.000	0.17%	2.912.360		
532	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662		
533	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700		
534	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573		
535	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756		
536	NED	0%	0	50.700	0.13%	-50.700		
537	NEM	0%	0	0	0%	0		
538	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220		
539	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180		
540	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254		
541	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000		
542	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802		
543	NNT	49%	4.650.512	28.300	0.30%	4.622.212		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
544	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440		
545	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799		
546	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480		
547	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301		
548	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900		
549	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211		
550	NSL	49%	4.900.000	63.800	0.64%	4.836.200		
551	NSS	0%	0	0	0%	0		
552	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928		
553	NTC	0%	0	519.137	2.16%	-519.137		
554	NTF	0%	0	0	0%	0		
555	NTT	0%	0	0	0%	0		
556	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513		
557	NUE	0%	0	500	0.01%	-500		
558	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668		
559	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000		
560	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000		
561	ODE	0%	0	0	0%	0		
562	OIL	6.621%	68.476.335	66.867.481	6.47%	1.608.854		
563	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200		
564	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292		
565	PAP	0%	0	0	0%	0		
566	PAS	49%	13.744.484	282.390	1.01%	13.462.094		
567	PAT	50%	12.500.000	112.800	0.45%	12.387.200		
568	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339		
569	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919		
570	PCC	0%	0	0	0%	0		
571	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700		
572	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000		
573	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300		
574	PDV	49%	32.387.023	14.365	0.02%	32.372.658		
575	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550		
576	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960		
577	PEQ	0%	0	13	0%	-13		
578	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600		
579	PGB	30%	126.000.000	153.600	0.04%	125.846.400		
580	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081		
581	PHP	49%	160.210.400	149.750	0.05%	160.060.650		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN		Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN		Ghi chú
		sở hữu tối đa	được phép nắm giữ			được nắm giữ thêm +/vượt room (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	
582	PHS	100%	200.009.819	174.933.342	87.46%	25.076.477		
583	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000		
584	PIS	0%	0	0	0%	0		
585	PIV	49%	8.489.221	52.290	0.30%	8.436.931		
586	PJS	49%	4.410.000	637.598	7.08%	3.772.402		
587	PLA	0%	0	0	0%	0		
588	PLE	0%	0	0	0%	0		
589	PLO	0%	0	0	0%	0		
590	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000		
591	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000		
592	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816		
593	PND	49%	3.266.666	451	0.01%	3.266.215		
594	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000		
595	PNP	0%	0	0	0%	0		
596	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572		
597	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000		
598	POM	50%	139.838.168	10.634.020	3.8%	129.204.148		
599	POS	49%	19.600.000	121.500	0.30%	19.478.500		
600	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084		
601	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750		
602	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872		
603	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000		
604	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000		
605	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800		
606	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530		
607	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000		
608	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926		
609	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000		
610	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100		
611	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000		
612	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130		
613	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550		
614	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370		
615	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000		
616	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500		
617	PTT	0%	0	0	0%	0		
618	PTV	49%	9.800.000	8.700	0.04%	9.791.300		
619	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
620	PVE	49%	12.250.000	2.697.652	10.79%	9.552.348	
621	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
622	PVL	49%	24.500.000	128.791	0.26%	24.371.209	
623	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
624	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
625	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
626	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200	
627	PVX	0%	0	528.126	0.13%	-528.126	
628	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
629	PWA	49%	4.900.000	6.000	0.06%	4.894.000	
630	PWS	49%	18.798.153	14.500	0.04%	18.783.653	
631	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
632	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
633	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
634	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640	
635	PXL	49%	40.533.883	51.280	0.06%	40.482.603	
636	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
637	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
638	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841	
639	QBS	0%	0	70	0%	-70	
640	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
641	QHW	49%	3.920.000	20.800	0.26%	3.899.200	
642	QNC	49%	29.400.000	9.265.809	15.44%	20.134.191	
643	QNS	49%	180.147.594	49.727.714	13.53%	130.419.880	
644	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
645	QNU	0%	0	0	0%	0	
646	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
647	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719	
648	QSP	49%	5.288.214	124.500	1.15%	5.163.714	
649	QTP	49%	220.500.000	3.922.240	0.87%	216.577.760	
650	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
651	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
652	RCC	49%	15.711.727	16.104	0.05%	15.695.623	
653	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
654	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
655	RIC	49%	14.067.002	8.503.830	29.62%	5.563.172	
656	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
657	RTB	0%	0	800	0%	-800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
658	S12	49%	2.450.000	606.400	12.13%	1.843.600	
659	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
660	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
661	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
662	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
663	SAC	0%	0	1.750	0.04%	-1.750	
664	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
665	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
666	SAS	49%	65.405.841	434.275	0.33%	64.971.566	
667	SB1	49%	5.145.000	71.874	0.68%	5.073.126	
668	SBB	100%	87.524.536	11.200	0.01%	87.513.336	
669	SBD	49%	6.819.075	124.380	0.89%	6.694.695	
670	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
671	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
672	SBM	49%	22.072.026	100	0%	22.071.926	
673	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	
674	SBS	100%	146.607.600	694.605	0.47%	145.912.995	
675	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
676	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
677	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140	
678	SCJ	0%	0	98.068	0.17%	-98.068	
679	SCL	0%	0	999	0.01%	-999	
680	SCO	0%	0	0	0%	0	
681	SCY	49%	30.364.773	4.400	0.01%	30.360.373	
682	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
683	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378	
684	SD3	49%	7.839.684	14.083	0.09%	7.825.601	
685	SD4	49%	5.047.000	44.133	0.43%	5.002.867	
686	SD6	49%	17.038.089	116.595	0.34%	16.921.494	
687	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
688	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
689	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
690	SDD	49%	7.843.765	105.574	0.66%	7.738.191	
691	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
692	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
693	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
694	SDK	49%	1.274.000	25.648	0.99%	1.248.352	
695	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
696	SDT	49%	20.938.832	573.258	1.34%	20.365.574	
697	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
698	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
699	SDY	49%	2.205.000	19.400	0.43%	2.185.600	
700	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701	
701	SEP	0%	0	0	0%	0	
702	SGB	30%	101.639.742	38.619.267	11.4%	63.020.475	
703	SGI	100%	75.464.700	700	0%	75.464.000	
704	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
705	SGP	49%	105.984.530	1.477.843	0.68%	104.506.687	
706	SGS	49%	7.065.800	51.550	0.36%	7.014.250	
707	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
708	SHC	0%	0	45.070	1.05%	-45.070	
709	SHG	0%	0	0	0%	0	
710	SID	49%	49.000.000	102.840	0.10%	48.897.160	
711	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
712	SII	50%	32.261.052	31.553.437	48.9%	707.615	
713	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763	
714	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
715	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
716	SJG	0%	0	0	0%	0	
717	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200	
718	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900	
719	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
720	SKV	49%	11.270.000	25.500	0.11%	11.244.500	
721	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
722	SNZ	0%	0	14.600	0%	-14.600	
723	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
724	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
725	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
726	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
727	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
728	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400	
729	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
730	SRB	49%	4.165.000	86.016	1.01%	4.078.984	
731	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900	
732	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
733	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
734	SSH	50%	187.500.000	300	0%	187.499.700		
735	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971		
736	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)	
737	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)	
738	STH	0%	0	0	0%	0		
739	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700		
740	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328		
741	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858		
742	STW	0%	0	0	0%	0		
743	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500		
744	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124		
745	SWC	49%	32.879.000	7.010	0.01%	32.871.990		
746	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000		
747	SZG	0%	0	0	0%	0		
748	TA6	49%	1.470.000	15.300	0.51%	1.454.700		
749	TAB	0%	0	0	0%	0		
750	TAL	49%	145.530.000	4.400	0%	145.525.600		
751	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690		
752	TAR	0%	0	21.306	0.03%	-21.306		
753	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
754	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500		
755	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524		
756	TBH	0%	0	0	0%	0		
757	TBR	0%	0	0	0%	0		
758	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670		
759	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000		
760	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000		
761	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500		
762	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)	
763	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0		
764	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900		
765	TDF	0%	0	0	0%	0		
766	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532		
767	TED	49%	6.125.000	4.407.310	35.26%	1.717.690		
768	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000		
769	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050		
770	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884		
771	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
772	THM	0%	0	0	0%	0	
773	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
774	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
775	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
776	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
777	THW	49%	2.450.000	123.100	2.46%	2.326.900	
778	TID	0%	0	0	0%	0	
779	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491	
780	TIN	50%	45.589.165	131.710	0.14%	45.457.455	
781	TIS	49%	90.160.000	93.220	0.05%	90.066.780	
782	TKA	0%	0	0	0%	0	
783	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
784	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
785	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
786	TLI	0%	0	0	0%	0	
787	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)
788	TLP	0%	0	0	0%	0	
789	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
790	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096	
791	TMW	0%	0	0	0%	0	
792	TNA	49%	24.292.369	1.057.957	2.13%	23.234.412	
793	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
794	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
795	TNP	0%	0	0	0%	0	
796	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
797	TNV	0%	0	0	0%	0	
798	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700	
799	TOP	49%	12.421.500	341.900	1.35%	12.079.600	
800	TOS	0%	0	0	0%	0	
801	TOW	50%	3.989.075	763.900	9.57%	3.225.175	
802	TPS	0%	0	92.387	1.85%	-92.387	
803	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
804	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
805	TR1	0%	0	0	0%	0	
806	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
807	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291	
808	TRT	0%	0	0	0%	0	
809	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
810	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
811	TSA	49%	17.150.000	0	0%	17.150.000	
812	TSD	49%	637.000	42.800	3.29%	594.200	
813	TSG	49%	1.506.309	49.500	1.61%	1.456.809	
814	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
815	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
816	TT6	51%	10.478.358	0	0%	10.478.358	
817	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
818	TTD	49%	7.620.480	69.500	0.45%	7.550.980	
819	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600	
820	TTN	49%	17.996.475	182.640	0.50%	17.813.835	
821	TTP	100%	14.999.998	13.231.839	88.21%	1.768.159	
822	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
823	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
824	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200	
825	TV1	49%	13.078.746	323	0%	13.078.423	
826	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
827	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	
828	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
829	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
830	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
831	TVN	49%	332.220.000	570.400	0.08%	331.649.600	
832	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
833	UCT	0%	0	0	0%	0	
834	UDC	49%	17.150.000	4.870.230	13.91%	12.279.770	
835	UDJ	50%	8.250.000	804.300	4.87%	7.445.700	
836	UDL	0%	0	0	0%	0	
837	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
838	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
839	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
840	UPH	0%	0	0	0%	0	
841	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
842	USD	0%	0	0	0%	0	
843	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
844	UXC	0%	0	0	0%	0	
845	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
846	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
847	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
848	VAB	.5%	2.699.800	856.185	0.16%	1.843.615		
849	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080		
850	VAV	50%	16.000.000	779.800	2.44%	15.220.200		
851	VBB	30%	214.182.398	33.370	0%	214.149.028		
852	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000		
853	VBH	49%	1.421.000	42.900	1.48%	1.378.100		
854	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)	
855	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460		
856	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
857	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527		
858	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500		
859	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000		
860	VCW	49%	36.750.000	78.750	0.11%	36.671.250		
861	VCX	49%	12.999.700	10.410	0.04%	12.989.290		
862	VDB	0%	0	0	0%	0		
863	VDG	50%	2.500.000	84.700	1.69%	2.415.300		
864	VDN	50%	1.649.455	100	0%	1.649.355		
865	VDT	0%	0	0	0%	0		
866	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331		
867	VE9	49%	6.136.570	24.305	0.19%	6.112.265		
868	VEA	49%	651.112.000	25.048.486	1.89%	626.063.514		
869	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400		
870	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684		
871	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675		
872	VET	0%	0	0	0%	0		
873	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452		
874	VFR	49%	7.350.000	26.801	0.18%	7.323.199		
875	VGG	49%	21.609.000	6.647.648	15.07%	14.961.352		
876	VGI	0%	0	615.762	0.02%	-615.762		
877	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325		
878	VGR	49%	30.992.500	13.941.830	22.04%	17.050.670		
879	VGT	49%	245.000.000	70.286.541	14.06%	174.713.459		
880	GVV	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779		
881	VHD	0%	0	0	0%	0		
882	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000		
883	VHG	49%	73.500.000	585.175	0.39%	72.914.825		
884	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000		
885	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
886	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
887	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190	
888	VIN	49%	12.495.000	53.900	0.21%	12.441.100	
889	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500	
890	VIW	0%	0	200	0%	-200	
891	VKC	50%	10.000.000	159.014	0.80%	9.840.986	
892	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
893	VLB	0%	0	7.000	0.01%	-7.000	
894	VLC	100%	212.491.611	490.410	0.23%	212.001.201	
895	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
896	VLG	49%	6.963.943	40.900	0.29%	6.923.043	
897	VLP	0%	0	0	0%	0	
898	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300	
899	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
900	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500	
901	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
902	VMK	0%	0	0	0%	0	
903	VMT	0%	0	0	0%	0	
904	VNA	0%	0	600.377	1.77%	-600.377	
905	VNB	49%	33.275.880	709.600	1.04%	32.566.280	
906	VNH	49%	3.931.304	143.311	1.79%	3.787.993	
907	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
908	VNP	49%	9.520.167	163.300	0.84%	9.356.867	
909	VNX	0%	0	0	0%	0	
910	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
911	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
912	VOC	0%	0	418.850	0.34%	-418.850	
913	VPA	49%	7.387.326	7.000	0.05%	7.380.326	
914	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
915	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308	
916	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
917	VQC	49%	1.763.794	140.998	3.92%	1.622.796	
918	VRG	49%	12.688.485	196.790	0.76%	12.491.695	
919	VSE	49%	4.379.252	85.300	0.95%	4.293.952	
920	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
921	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
922	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220	
923	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
924	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
925	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
926	VTD	0%	0	0	0%	0	
927	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
928	VTG	0%	0	0	0%	0	
929	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
930	VTK	49%	4.597.782	32.639	0.35%	4.565.143	
931	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
932	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
933	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
934	VTR	0%	0	0	0%	0	
935	VTS	0%	0	43.585	2.18%	-43.585	
936	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
937	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
938	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
939	VVN	0%	0	0	0%	0	
940	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
941	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
942	VW3	49%	980.000	4.700	0.24%	975.300	
943	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
944	VXB	49%	1.984.012	700	0.02%	1.983.312	
945	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
946	VXT	0%	0	0	0%	0	
947	WSB	50%	7.250.000	434.921	3%	6.815.079	
948	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700	
949	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
950	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
951	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
952	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
953	XLV	0%	0	0	0%	0	
954	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
955	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
956	XMP	50%	7.500.000	19.100	0.13%	7.480.900	
957	XPB	49%	6.356.512	19.900	0.15%	6.336.612	
958	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
959	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	
SÀN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
9	DSH	0%	0	0	0%	0	(*)
10	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
11	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
12	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
13	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
14	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
15	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
16	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
17	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
18	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
19	HPO	0%	0	0	0%	0	(*)
20	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
21	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
22	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
23	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
24	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
25	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
26	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
27	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
28	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
29	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
30	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
31	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
32	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
33	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
34	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
35	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
36	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
37	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
38	SLD	0%	0	0	0%	0	
39	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
40	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
41	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
42	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
43	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
44	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
45	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
46	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
47	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
48	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
49	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
50	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN**